



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

Thành viên độc lập của PrimeGlobal

**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY
THƯƠNG MẠI QUẢNG TRỊ**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024



**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY
THƯƠNG MẠI QUẢNG TRỊ**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	1 - 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 39



BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Quảng Trị theo Quyết định số 2433/QĐ-UBND ngày 31/10/2014 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Trị. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 3004000087 ngày 25/07/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Trị, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 16 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 17/04/2024 với mã số doanh nghiệp là 3200042556.

Vốn điều lệ: 84.000.000.000 đồng

Vốn góp thực tế đến thời điểm 31/12/2024: 84.000.000.000 đồng

Công ty có 13 Chi nhánh trực thuộc, bao gồm:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị - Nhà máy tinh bột sắn Hướng Hóa;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị - Xuất nhập khẩu Sepon;
- Chi nhánh Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Quảng Trị tại An Giang;
- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị - Nhà máy chế biến nông sản Đông Hà;
- Chi nhánh Xuất nhập khẩu Toàn cầu thuộc Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị - Khách sạn Sepon;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị tại khu kinh tế thương mại đặc biệt Lao Bảo;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị - Nhà máy chế biến mù cao su Cam Lộ;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị - Nhà máy viên năng lượng Cam Lộ;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị - Trung tâm Dịch vụ Du lịch Cửa Việt;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị - Nhà máy Phân bón Hữu cơ Sepon;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị - Nhà máy Sấy lúa Sepon.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 01 Phan Bội Châu, Phường 1, Thành phố Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị, Việt Nam
- Điện thoại: (84) 233 3853 031
- Fax: (84) 233 3852 695
- Email: cttmqtri@dng.vnn.vn
- Website: www.sepon.com.vn

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Lĩnh vực kinh doanh chính

- Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện. Chi tiết: Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ;
- Bán buôn tổng hợp;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào lưu động hoặc tại chợ;
- Đại lý du lịch;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Sản xuất điện (trừ những ngành nghề được quy định tại NĐ 94/2017/NĐ-CP của Chính phủ ngày 10/8/2017);
- Xay xát và sản xuất bột thô;
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 564 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 38 người. Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này gồm có:

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Hội đồng quản trị

- | | | |
|--------------------------|---------------|------------------------------|
| • Ông Hồ Xuân Hiếu | Chủ tịch HĐQT | Bổ nhiệm ngày 12/05/2020 |
| • Ông Lê Quang Nhật | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 11/05/2020 |
| • Ông Lê Văn Thế | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 11/05/2020 |
| • Bà Nguyễn Thị Tiến Lợi | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 11/05/2020 |
| • Bà Lê Thị Ngọc Hiền | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 11/05/2020 |

Ban kiểm soát

- | | | |
|----------------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Mai Chiêm Hùng | Trưởng ban | Bổ nhiệm lại ngày 11/05/2020 |
| • Bà Trần Thị Thanh Phương | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 11/05/2020 |
| • Ông Nguyễn Ngọc Lam | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 21/04/2023 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-----------------------------|-------------------|------------------------------|
| • Ông Lê Quang Nhật | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 12/05/2020 |
| • Ông Lê Văn Thế | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 01/03/2025 |
| • Ông Lê Văn Tuyên | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/09/2021 |
| • Bà Nguyễn Thị Hạnh Nguyên | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm lại ngày 01/03/2025 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78 – 80 Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 236.3655886; Fax: (84) 236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Hồ Xuân Hiếu

Đông Hà, ngày 22 tháng 03 năm 2025



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP CỦA PRIMEGLOBAL
CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Số 218 (Lô 78-80) Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 380/2025/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 22/03/2025 của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 6 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc

Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

CÔNG TY
T.N.H.H

KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN

AAC

Lâm Quang Tu – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2023-010-1

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 03 năm 2025

Nguyễn Thị Diệu – Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4826-2024-010-1

■ Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh:

Lầu 2, số 132 - 134 Nguyễn Gia Trí, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP. HCM
Tel: +84 (28) 3910 2235; Fax: +84 (28) 3910 2349

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		263.055.039.618	207.066.287.474
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		11.224.042.746	71.810.367.795
1. Tiền	111	5	11.224.042.746	71.810.367.795
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	1.800.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	1.800.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		133.168.756.357	49.137.582.909
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	119.019.884.804	46.521.109.954
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	11.694.376.974	1.841.158.180
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	2.454.494.579	775.314.775
IV. Hàng tồn kho	140	9	117.814.685.666	83.193.431.864
1. Hàng tồn kho	141		117.814.685.666	83.193.431.864
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		847.554.849	1.124.904.906
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10.a	847.554.849	1.124.904.906
2. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		424.194.831.377	386.428.891.325
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		406.648.978.783	385.171.125.320
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	359.520.568.780	345.875.252.520
- Nguyên giá	222		642.474.940.219	595.432.808.299
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(282.954.371.439)	(249.557.555.779)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	7.862.500.003	-
- Nguyên giá	225		8.500.000.000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(637.499.997)	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	39.265.910.000	39.295.872.800
- Nguyên giá	228		39.845.639.600	39.845.639.600
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(579.729.600)	(549.766.800)
III. Bất động sản đầu tư	230	14	-	-
- Nguyên giá	231		192.660.600	192.660.600
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(192.660.600)	(192.660.600)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		8.777.896.163	69.046.296
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	8.777.896.163	69.046.296
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8.767.956.431	1.188.719.709
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10.b	8.767.956.431	1.188.719.709
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		687.249.870.995	593.495.178.799

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		594.937.427.952	489.537.602.343
I. Nợ ngắn hạn	310		232.086.859.151	167.765.840.814
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	19.665.752.792	16.460.497.958
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	5.193.569.050	9.111.662.780
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	10.485.375.413	11.146.877.078
4. Phải trả người lao động	314		7.689.307.269	28.919.407.469
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	3.767.872.204	3.479.498.099
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		10.200.000	32.018.183
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20.a	125.620.347	260.478.889
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21.a	181.236.532.628	93.704.117.259
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.912.629.448	4.651.283.099
II. Nợ dài hạn	330		362.850.568.801	321.771.761.529
1. Phải trả dài hạn khác	337	20.b	1.674.576.336	1.800.239.370
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21.b	361.175.992.465	319.971.522.159
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		92.312.443.043	103.957.576.456
I. Vốn chủ sở hữu	410		92.312.443.043	103.957.576.456
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22	84.000.000.000	84.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		84.000.000.000	84.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	22	(95.000.000)	(95.000.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	22	3.362.059.059	3.021.436.255
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22	5.045.383.984	17.031.140.201
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.045.383.984	17.031.140.201
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		687.249.870.995	593.495.178.799



Hồ Xuân Hiếu

Đông Hà, ngày 22 tháng 03 năm 2025

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hạnh Nguyên

Người lập biểu

Lê Văn Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	24	1.494.927.993.268	1.435.537.719.696
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		1.494.927.993.268	1.435.537.719.696
4. Giá vốn hàng bán	11	25	1.356.179.563.591	1.270.945.153.055
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>138.748.429.677</u>	<u>164.592.566.641</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	152.360.621	385.327.066
7. Chi phí tài chính	22	27	45.271.125.826	38.084.035.981
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		44.997.092.074	37.719.988.986
8. Chi phí bán hàng	25	28.a	46.288.584.663	43.826.670.475
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28.b	42.559.368.089	57.947.591.341
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>4.781.711.720</u>	<u>25.119.595.910</u>
11. Thu nhập khác	31	29	284.161.733	272.607.517
12. Chi phí khác	32	30	20.489.469	8.361.063.226
13. Lợi nhuận khác	40		<u>263.672.264</u>	<u>(8.088.455.709)</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>5.045.383.984</u>	<u>17.031.140.201</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>5.045.383.984</u>	<u>17.031.140.201</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	601	1.761
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	32	601	1.761



Hồ Xuân Hiếu

Đông Hà, ngày 22 tháng 03 năm 2025

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hạnh Nguyên

Người lập biểu

Lê Văn Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5.045.383.984	17.031.140.201
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	11,12,13	38.020.677.586	36.496.239.145
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	26,29	(134.216.208)	8.121.302.903
- Chi phí lãi vay	06	27	44.997.092.074	37.719.988.986
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. LN từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08		87.928.937.436	99.368.671.235
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(75.883.454.713)	30.305.984.588
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	9	(34.621.253.802)	(3.738.809.388)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể trả lãi vay, thuế thu nhập phải nộp)	11		(27.544.048.176)	5.019.473.261
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	10	(7.301.886.665)	(835.512.996)
- Tiền lãi vay đã trả	14	19,27	(45.042.969.819)	(37.856.900.229)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.981.171.048)	(2.734.660.424)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(105.445.846.787)	89.528.246.047
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	11,12,13	(71.399.784.796)	(30.136.197.361)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		79.929.562	110.101.009
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(1.800.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		1.800.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	26	90.491.297	424.439.641
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(69.429.363.937)	(31.401.656.711)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	21	873.904.226.291	682.964.978.626
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	21	(745.167.340.616)	(707.846.487.136)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	22	(14.448.000.000)	(13.608.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		114.288.885.675	(38.489.508.510)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	5	(60.586.325.049)	19.637.080.826
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		71.810.367.795	52.173.286.969
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	11.224.042.746	71.810.367.795



Hồ Xuân Hiền

Đông Hà, ngày 22 tháng 03 năm 2025

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hạnh Nguyên

Người lập biểu

Lê Văn Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Quảng Trị theo Quyết định số 2433/QĐ-UBND ngày 31/10/2014 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Trị. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 3004000087 ngày 25/07/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Trị, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã có 16 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 17/04/2024 với mã số doanh nghiệp là 3200042556.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính

- Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện. Chi tiết: Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ;
- Bán buôn tổng hợp;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào lưu động hoặc tại chợ;
- Đại lý du lịch;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Sản xuất điện (trừ những ngành nghề được quy định tại NĐ 94/2017/NĐ-CP của Chính phủ ngày 10/8/2017);
- Xây xát và sản xuất bột thô;
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn.

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2024, Công ty có 13 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc gồm:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị - Nhà máy tinh bột sắn Hương Hóa;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị - Xuất nhập khẩu Sepon;
- Chi nhánh Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Quảng Trị tại An Giang;
- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị - Nhà máy chế biến nông sản Đông Hà;
- Chi nhánh Xuất nhập khẩu Toàn cầu thuộc Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị - Khách sạn Sepon;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị tại khu kinh tế thương mại đặc biệt Lao Bảo;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị - Nhà máy chế biến mù cao su Cam Lộ;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị - Nhà máy viên năng lượng Cam Lộ;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị - Trung tâm Dịch vụ Du lịch Cửa Việt;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị - Nhà máy Phân bón Hữu cơ Sepon;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị - Nhà máy Sấy lúa Sepon.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.5 Tài sản cố định hữu hình**Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50
Máy móc, thiết bị	3 – 15
Phương tiện vận tải	3 – 8
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10
Tài sản cố định khác	4

4.6 Tài sản cố định thuê tài chính**Nguyên giá**

Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản là giá trị hợp lý của tài sản thuê. Trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu thì giá trị của tài sản thuê là giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khấu hao

Chính sách khấu hao tài sản cố định thuê tài chính nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, tài sản thuê tài chính thực hiện khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được tính dựa vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Trường hợp Công ty không chắc chắn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê và thời gian thuê ngắn hơn thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê, Công ty thực hiện khấu hao theo thời gian đi thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thời gian khấu hao tài sản cố định thuê tài chính tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10
Máy móc, thiết bị	10

4.7 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp để có được quyền sử dụng đất hợp pháp.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	2

4.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Riêng các bất động sản đầu tư chờ tăng giá để bán được phản ánh theo giá ghi sổ sau khi trừ đi phần tổn thất do giảm giá trị.

Chính sách khấu hao bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Loại tài sản

Nhà cửa, vật kiến trúc

Thời gian khấu hao (năm)

Hết khấu hao

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 36 tháng;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.12 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi Công ty nhận trước tiền cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng. Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

4.13 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.15 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.19 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.20 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.21 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:
 - Đối với hàng hóa, thành phẩm xuất khẩu áp dụng mức thuế suất 0%.
 - Đối với hàng hóa, thành phẩm sản xuất từ hàng nông sản bán ra áp dụng mức thuế suất 5%
 - Các hàng hóa, dịch vụ khác (sản phẩm tinh bột sắn, viên gỗ nén, dịch vụ ăn uống, lưu trú...) áp dụng thuế suất 10%. Ngoài ra, năm 2024, Công ty được áp dụng thuế suất thuế GTGT 8% đối với các hàng hóa, dịch vụ này theo quy định tại Nghị quyết số 94/2023/QH15 ngày 28/12/2023 và Nghị quyết số 142/2024/QH15 ngày 29/06/2024 của Quốc hội.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
 - Đối với thu nhập của Nhà máy chế biến tinh bột sắn Sepon: Được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp do hoạt động chế biến nông sản tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo qui định tại Khoản 1, Điều 6, Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính và Công văn số 3563/CT-TTHT ngày 05/06/2015 của Cục thuế Tỉnh Quảng Trị.
 - Đối với các hoạt động khác: Áp dụng thuế suất 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2024		01/01/2024	
	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND
- Tiền mặt tại quỹ		5.155.910.575		7.593.887.741
- Tiền gửi ngân hàng		6.068.132.171		64.216.480.054
+ VND		6.063.541.743		64.199.157.816
+ USD	181,90 #	4.590.428	719,96 #	17.322.238
Cộng		11.224.042.746		71.810.367.795

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty CP Cao su Đà Nẵng	79.360.806.000	38.607.198.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và XNK Tùng Lâm	18.096.880.000	-
Các đối tượng khác	21.562.198.804	7.913.911.954
Cộng	119.019.884.804	46.521.109.954

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty TNHH MTV TM DV Môi trường Song Phạm	7.787.826.000	-
Các đối tượng khác	3.906.550.974	1.841.158.180
Cộng	11.694.376.974	1.841.158.180

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	1.373.383.212	-	683.229.394	-
Ký cược, ký quỹ	955.000.000	-	20.000.000	-
Lãi dự thu	3.601.644	-	-	-
Phải thu khác	122.509.723	-	72.085.381	-
Cộng	2.454.494.579	-	775.314.775	-

9. Hàng tồn kho

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	28.545.737.142	-	17.751.229.895	-
Thành phẩm	76.421.954.517	-	56.567.063.579	-
Hàng hóa	12.846.994.007	-	8.875.138.390	-
Cộng	117.814.685.666	-	83.193.431.864	-

- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2024.
- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất, chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Chi phí thuê mặt bằng	109.063.636	246.624.243
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	356.238.816	347.460.663
Chi phí bảo hiểm tài sản	136.251.678	80.910.314
Các khoản khác	246.000.719	449.909.686
Cộng	847.554.849	1.124.904.906

b. Dài hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.874.156.096	946.748.588
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	6.489.849.088	140.183.497
Các khoản khác	403.951.247	101.787.624
Cộng	8.767.956.431	1.188.719.709

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	316.237.786.253	260.848.310.227	16.678.944.819	408.909.000	1.258.858.000	595.432.808.299
Mua sắm trong kỳ	-	24.428.883.854	6.000.300.383	-	-	30.429.184.237
Đầu tư XDCB hoàn thành	20.609.153.107	-	-	-	-	20.609.153.107
Thanh lý, nhượng bán	1.833.430.188	2.162.775.236	-	-	-	3.996.205.424
Số cuối kỳ	335.013.509.172	283.114.418.845	22.679.245.202	408.909.000	1.258.858.000	642.474.940.219
Khấu hao						
Số đầu kỳ	137.335.406.097	100.793.905.557	9.776.819.982	392.566.143	1.258.858.000	249.557.555.779
Khấu hao trong kỳ	11.482.957.833	24.282.002.510	1.580.454.446	7.800.000	-	37.353.214.789
Thanh lý, nhượng bán	1.833.430.188	2.122.968.941	-	-	-	3.956.399.129
Số cuối kỳ	146.984.933.742	122.952.939.126	11.357.274.428	400.366.143	1.258.858.000	282.954.371.439
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	178.902.380.156	160.054.404.670	6.902.124.837	16.342.857	-	345.875.252.520
Số cuối kỳ	188.028.575.430	160.161.479.719	11.321.970.774	8.542.857	-	359.520.568.780

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2024 là 123.357.197.028 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 58.651.552.547 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định thuê tài chính

	Tài sản thuê tài chính	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu kỳ	-	-
Thuê tài chính trong kỳ	8.500.000.000	8.500.000.000
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	8.500.000.000	8.500.000.000
Khấu hao		
Số đầu kỳ	-	-
Khấu hao trong kỳ	637.499.997	637.499.997
Giảm khác	-	-
Số cuối kỳ	637.499.997	637.499.997
Giá trị còn lại		
Số đầu kỳ	-	-
Số cuối kỳ	7.862.500.003	7.862.500.003

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	39.265.910.000	579.729.600	39.845.639.600
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	39.265.910.000	579.729.600	39.845.639.600
Khấu hao			
Số đầu kỳ	-	549.766.800	549.766.800
Khấu hao trong kỳ	-	29.962.800	29.962.800
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	-	579.729.600	579.729.600
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	39.265.910.000	29.962.800	39.295.872.800
Số cuối kỳ	39.265.910.000	-	39.265.910.000

(*) Quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất lâu dài tại số 7/1 Đường Linh Đông, KP7, Phường Linh Đông, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh có nguyên giá là 15.264.600.000 đồng. Mục đích sử dụng: Làm văn phòng và kho của Chi nhánh Hồ Chí Minh. Quyền sử dụng đất này đã được thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Trị.
- Quyền sử dụng đất lâu dài tại số 466-468 Đường Nguyễn Lương Bằng, Phường Hòa Hiệp Nam, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng có nguyên giá là 24.001.310.000 đồng. Mục đích sử dụng: Xây dựng nhà văn phòng, nhà trưng bày, kho xưởng. Quyền sử dụng đất này đã được thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Quảng Trị.

Nguyên giá của TSCĐ vô hình đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 579.729.600 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***14. Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư là các kiốt, gian hàng tại 189 Lê Duẩn, Thành phố Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị có nguyên giá 192.660.600 đồng, đã hết khấu hao. Các tài sản này hiện đang cho thuê.

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2024	01/01/2024
Xây dựng cơ bản	8.777.896.163	69.046.296
- Dự án Nhà máy Phân bón hữu cơ	5.729.586.963	-
- Hệ thống xử lý môi trường Nhà máy Tinh bột sắn Hướng Hóa	3.048.309.200	-
- Trạm cân ô tô điện từ 80 tấn	-	69.046.296
Cộng	8.777.896.163	69.046.296

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty TNHH MTV Tiên Tiến	3.352.522.000	-
Công ty TNHH Vi Toàn	2.943.979.800	411.161.900
Các đối tượng khác	13.369.250.992	16.049.336.058
Cộng	19.665.752.792	16.460.497.958

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty Cổ phần Vạn Lợi Kon Tum	3.502.100.000	-
Công ty TNHH Cao su Camel Việt Nam	817.268.550	-
Các đối tượng khác	874.200.500	9.111.662.780
Cộng	5.193.569.050	9.111.662.780

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	10.877.860.997	74.078.760.725	75.037.353.328	9.919.268.394
Thuế xuất nhập khẩu	-	9.344.473	9.344.473	-
Thuế thu nhập cá nhân	259.386.238	2.636.917.762	2.339.469.222	556.834.778
Thuế tài nguyên	9.629.843	54.134.418	54.492.020	9.272.241
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.103.829.644	1.103.829.644	-
Các loại thuế khác	-	102.237.319	102.237.319	-
Phí và lệ phí	-	17.000.000	17.000.000	-
Cộng	11.146.877.078	78.002.224.341	78.663.726.006	10.485.375.413

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***19. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2024	01/01/2024
Lãi vay dự trả	135.985.493	181.863.238
Chi phí tiền điện phải trả	3.419.131.343	3.163.872.756
Chi phí phải trả khác	212.755.368	133.762.105
Cộng	<u>3.767.872.204</u>	<u>3.479.498.099</u>

20. Phải trả khác**a. Ngắn hạn**

	31/12/2024	01/01/2024
Kinh phí công đoàn	29.976.972	181.223.868
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	17.734.102	-
Phải trả khác	77.909.273	79.255.021
Cộng	<u>125.620.347</u>	<u>260.478.889</u>

b. Dài hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.674.576.336	1.800.239.370
Cộng	<u>1.674.576.336</u>	<u>1.800.239.370</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	78.218.509.259	670.943.847.399	583.214.016.882	165.948.339.776
- Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh Quảng Trị	21.758.509.259	278.615.497.993	242.263.625.493	58.110.381.759
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Trị	36.460.000.000	82.775.614.277	99.535.614.277	19.700.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Trị	-	162.925.040.038	113.402.919.204	49.522.120.834
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Trị	20.000.000.000	65.414.974.350	72.522.374.350	12.892.600.000
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - Chi nhánh Quảng Trị	-	19.986.800.000	19.986.800.000	-
- Vay cá nhân	-	61.225.920.741	35.502.683.558	25.723.237.183
Vay dài hạn đến hạn trả	15.485.608.000	15.288.192.852	15.485.608.000	15.288.192.852
- Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh Quảng Trị	5.788.744.000	5.396.436.000	5.788.744.000	5.396.436.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Trị	2.496.864.000	2.691.756.852	2.496.864.000	2.691.756.852
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - Chi nhánh Quảng Trị	7.200.000.000	7.200.000.000	7.200.000.000	7.200.000.000
Cộng	93.704.117.259	686.232.040.251	598.699.624.882	181.236.532.628

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn	335.457.130.159	202.960.378.892	161.953.323.734	376.464.185.317
- Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh Quảng Trị	24.488.438.393	-	5.788.744.000	18.699.694.393
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Trị	11.869.488.000	1.819.000.000	2.496.864.000	11.191.624.000
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - Chi nhánh Quảng Trị	15.926.322.000	-	7.200.000.000	8.726.322.000
- Vay cá nhân	283.172.881.766	201.141.378.892	146.467.715.734	337.846.544.924
Cộng	335.457.130.159	202.960.378.892	161.953.323.734	376.464.185.317
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	15.485.608.000			15.288.192.852
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	319.971.522.159			361.175.992.465

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tại ngày 31/12/2024, Công ty có các hợp đồng vay dài hạn sau:

- Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Quảng Trị theo các hợp đồng tín dụng sau:
 - Hợp đồng tín dụng số 3900-LAV-201601123 ngày 02/06/2016: Hạn mức vay là 22 tỷ, thời hạn vay là 120 tháng. Lãi suất vay: Kỳ hạn đầu áp dụng lãi suất 9%/năm trong 6 tháng đầu cho các khoản giải ngân trước ngày 05/11/2016, kỳ hạn tiếp theo bằng lãi suất cho vay dài hạn theo qui định của Agribank Tỉnh Quảng Trị tại ngày đầu tiên của kỳ tính lãi. Mục đích vay: Bổ sung vốn đầu tư nâng cấp dây chuyền thiết bị và hệ thống xử lý nước thải tại Nhà máy Tinh bột sắn Hướng Hóa. Hợp đồng vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
 - Hợp đồng tín dụng số 3900-LAV-202001792 ngày 06/11/2020: Hạn mức vay là 28,5 tỷ, thời hạn vay là 10 năm kể từ ngày ký kết hợp đồng tín dụng. Lãi suất vay: 7%/năm áp dụng cho 12 tháng kể từ ngày giải ngân nhưng không quá ngày 25/12/2021, kỳ hạn tiếp theo bằng trần lãi suất tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau toàn bộ cộng biên độ 3,2%/năm. Mục đích vay: Đầu tư dây chuyền thiết bị sản xuất tinh bột sắn, công suất 60 tấn/ngày tại Nhà máy tinh bột sắn Hướng Hóa. Hợp đồng vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
 - Hợp đồng tín dụng số 3900-LAV-202001029 ngày 30/06/2020: Hạn mức cho vay là 4,6 tỷ, thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng tín dụng. Lãi suất vay: Theo lãi suất thỏa thuận, quy định cụ thể tại từng giấy nhận nợ. Mục đích vay: Đầu tư nâng cấp máy móc thiết bị dây chuyền sản xuất tại Nhà máy tinh bột sắn Hướng Hóa. Hợp đồng vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
 - Hợp đồng tín dụng số 3900-LAV-202002206 ngày 25/12/2020: Hạn mức cho vay là 4 tỷ, thời hạn vay đến hết ngày 25/12/2025. Lãi suất vay: Theo lãi suất thỏa thuận và được quy định cụ thể cho từng thời kỳ. Mục đích vay: Đầu tư mở rộng Trung tâm Thương mại Sepon. Hợp đồng vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quảng Trị theo hợp đồng tín dụng số 01/2016/574900/HDDTDDDA ngày 21/01/2016: Hạn mức vay là 70 tỷ, thời hạn vay là 120 tháng, lãi suất vay thỏa thuận thả nổi, điều chỉnh định kỳ 06 tháng/01 lần vào các ngày 01/06 và 01/12 hàng năm (Lãi suất kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết ngày 30/11/2016 là 9,5%/năm). Mục đích vay: Đầu tư dự án Trung tâm dịch vụ du lịch Cửa Việt. Hợp đồng vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- Vay Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Quảng Trị theo các hợp đồng tín dụng sau:
 - Hợp đồng tín dụng số 47783.20.504.2678310.TD ngày 18/09/2020: Hạn mức vay là 1,77 tỷ, thời hạn vay là 60 tháng, lãi suất vay được quy định tại văn bản nhận nợ giữa Ngân hàng và Công ty. Mục đích vay: Bổ sung vốn đầu tư Xe Mercedes Benz V250 Luxury. Hợp đồng vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
 - Hợp đồng tín dụng số 12821.22.504.2678310.TD ngày 29/03/2022: Hạn mức vay là 18 tỷ, thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất vay được quy định tại văn bản nhận nợ giữa Ngân hàng và Công ty. Mục đích vay: Đầu tư dài hạn xây dựng nhà văn phòng, nhà trưng bày, kho xưởng tại Đà Nẵng để tăng năng lực phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại hàng tiêu dùng của khách hàng. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay (quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại 466-468 Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Đà Nẵng).
 - Hợp đồng tín dụng số 235955.24.504.2678310.TD ngày 22/11/2024: Hạn mức vay là 26,6 tỷ, thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất vay được quy định tại văn bản nhận nợ giữa Ngân hàng và Công ty. Mục đích vay: Tài trợ dự án xây dựng nhà máy sản xuất phân bón hữu cơ Sepon tại KCN Quán Ngang, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị. Hợp đồng vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- Vay cá nhân theo các Hợp đồng huy động vốn, Qui chế góp vốn tín chấp, thế chấp của Công ty. Mục đích bổ sung vốn kinh doanh, lãi suất vay được tính theo lãi suất vay trung và dài hạn cao nhất tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Quảng Trị từng thời điểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Trong đó: Số dư vay và nợ thuê tài chính với các bên liên quan

Mối quan hệ	31/12/2024	01/01/2024
Ông Hồ Xuân Hiếu	49.082.821.987	32.857.124.630
Bà Nguyễn Thị Tiến Lợi	45.088.738.171	34.698.634.169
Bà Lê Thị Ngọc Hiền	20.881.731.802	13.992.364.880
Ông Lê Quang Nhật	15.108.375.792	16.117.065.561
Ông Lê Văn Thê	9.087.640.734	10.547.880.460
Mai Chiêm Hùng	4.920.175.076	3.912.377.740
Nguyễn Ngọc Lam	422.370.151	411.671.787
Trần Thị Thanh Phương	453.960.378	441.671.082
Ông Lê Văn Tuyển	5.998.329.935	4.115.089.746
Bà Nguyễn Thị Hạnh Nguyên	18.392.203.715	11.697.297.479
Cộng	169.436.347.741	128.791.177.534

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2023	84.000.000.000	(95.000.000)	2.701.088.144	16.017.405.577	102.623.493.721
Tăng trong kỳ	-	-	320.348.111	17.031.140.201	17.351.488.312
Giảm trong kỳ	-	-	-	16.017.405.577	16.017.405.577
Số dư tại 31/12/2023	84.000.000.000	(95.000.000)	3.021.436.255	17.031.140.201	103.957.576.456
Số dư tại 01/01/2024	84.000.000.000	(95.000.000)	3.021.436.255	17.031.140.201	103.957.576.456
Tăng trong kỳ	-	-	340.622.804	5.045.383.984	5.386.006.788
Giảm trong kỳ	-	-	-	17.031.140.201	17.031.140.201
Số dư tại 31/12/2024	84.000.000.000	(95.000.000)	3.362.059.059	5.045.383.984	92.312.443.043

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2024	01/01/2024
UBND Tỉnh Quảng Trị	19.000.000.000	19.000.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	65.000.000.000	65.000.000.000
Cộng	84.000.000.000	84.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2024	Năm 2023
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	84.000.000.000	84.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	84.000.000.000	84.000.000.000
Cổ tức đã chia	14.448.000.000	13.608.000.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2024 Cổ phiếu	01/01/2024 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.400.000	8.400.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.400.000	8.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.400.000	8.400.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.400.000	8.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.400.000	8.400.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND

e. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2024	Năm 2023
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	17.031.140.201	16.017.405.577
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	5.045.383.984	17.031.140.201
Phân phối lợi nhuận	17.031.140.201	16.017.405.577
- Phân phối lợi nhuận kỳ trước (*)	17.031.140.201	16.017.405.577
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	340.622.804	320.348.111
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	2.242.517.397	2.089.057.466
+ Chia cổ tức	14.448.000.000	13.608.000.000
- Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	5.045.383.984	17.031.140.201

(*) Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 37/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/04/2024.

f. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 ngày 15/04/2024 đã thông qua phương án chi trả cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận sau thuế năm 2023 với tỷ lệ 17,2% (tương ứng với số tiền: 14.448.000.000 đồng). Công ty đã chi trả số cổ tức này trong năm 2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***23. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

CHỈ TIÊU	31/12/2024	01/01/2024
Ngoại tệ các loại (USD)	181,90	719,96

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2024	Năm 2023
Doanh thu bán hàng hóa	191.610.210.461	223.908.272.151
Doanh thu bán thành phẩm	1.280.757.550.852	1.188.381.600.629
Doanh thu cung cấp dịch vụ	22.439.100.137	23.247.385.916
Doanh thu khác	121.131.818	461.000
Cộng	<u>1.494.927.993.268</u>	<u>1.435.537.719.696</u>

Tổng doanh thu năm 2024 của Công ty là 1.605.202.534.671 đồng. Trong đó, doanh thu nội bộ giữa các đơn vị phụ thuộc là 110.274.541.403 đồng đã được loại trừ trong Báo cáo tài chính này theo quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

25. Giá vốn hàng bán

	Năm 2024	Năm 2023
Giá vốn hàng hóa đã bán	172.865.228.133	200.271.911.732
Giá vốn thành phẩm đã bán	1.167.317.938.924	1.051.985.260.094
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	15.981.876.837	18.687.981.229
Giá vốn khác	14.519.697	-
Cộng	<u>1.356.179.563.591</u>	<u>1.270.945.153.055</u>

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	94.092.941	239.760.323
Doanh thu hoạt động tài chính khác	58.267.680	145.566.743
Cộng	<u>152.360.621</u>	<u>385.327.066</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. Chi phí tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí lãi vay	44.997.092.074	37.719.988.986
Lỗi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	119.367.960	206.409.312
Chi phí tài chính khác	154.665.792	157.637.683
Cộng	45.271.125.826	38.084.035.981

28. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí nhân viên	14.938.103.345	17.368.544.345
Chi phí khấu hao tài sản cố định	493.295.032	497.956.906
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	30.078.954.357	25.268.963.391
Các khoản khác	778.231.929	691.205.833
Cộng	46.288.584.663	43.826.670.475

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí nhân viên	22.028.604.447	34.344.489.174
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	2.107.954.904	1.682.645.958
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.336.853.397	3.297.793.322
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.815.055.362	4.204.207.519
Các khoản khác	11.270.899.979	14.418.455.368
Cộng	42.559.368.089	57.947.591.341

29. Thu nhập khác

	Năm 2024	Năm 2023
Hàng kiểm kê thừa	52.756.722	71.636.967
Xử lý công nợ	163.523.091	-
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	40.123.267	-
Các khoản khác	27.758.653	200.970.550
Cộng	284.161.733	272.607.517

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. Chi phí khác

	Năm 2024	Năm 2023
Lỗ thanh lý tài sản cố định	-	8.361.063.226
Tiền chậm nộp thuế	20.489.469	-
Cộng	20.489.469	8.361.063.226

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2024	Năm 2023
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.045.383.984	17.031.140.201
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	19.080.892.887	8.263.509.548
- Điều chỉnh tăng	19.080.892.887	8.263.509.548
+ Chi phí không được trừ	298.260.287	512.100.000
+ Chi phí lãi vay loại trừ	18.782.632.600	7.751.409.548
Tổng thu nhập chịu thuế	24.126.276.871	25.294.649.749
- Thu nhập từ hoạt động được hưởng ưu đãi	24.126.276.871	25.294.649.749
- Thu nhập từ hoạt động không được hưởng ưu đãi	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

32. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2024	Năm 2023
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.045.383.984	17.031.140.201
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	(2.242.517.397)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	2.242.517.397
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.045.383.984	14.788.622.804
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	8.400.000	8.400.000
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	601	1.761

(*) Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu của năm 2024 được tính khi chưa trừ Quỹ khen thưởng phúc lợi. Đại hội cổ đông của Công ty không qui định tỷ lệ trích lập các quỹ cụ thể. Hàng năm, căn cứ vào kết quả kinh doanh đã đạt được, ban điều hành sẽ đề xuất tỷ lệ trích quỹ khen thưởng phúc lợi cụ thể và trình Đại hội đồng cổ đông phê duyệt. Do đó, chỉ tiêu “lãi cơ bản trên cổ phiếu”, “lãi suy giảm trên cổ phiếu” có thể thay đổi tùy thuộc vào số quỹ khen thưởng phúc lợi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt sau này.

Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2023 được trình bày lại do thay đổi số liệu các khoản giảm trừ lợi nhuận sau thuế theo phê duyệt của Đại hội cổ đông thường niên năm 2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.021.258.925.651	934.874.759.245
Chi phí nhân công	76.320.333.857	102.330.834.753
Chi phí khấu hao tài sản cố định	38.020.677.586	36.496.239.145
Chi phí dịch vụ mua ngoài	139.816.145.829	101.119.269.882
Chi phí khác bằng tiền	16.601.096.225	14.449.308.999
Cộng	<u>1.292.017.179.148</u>	<u>1.189.270.412.024</u>

34. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng việc ra các quyết định quan trọng của Công ty phụ thuộc chủ yếu vào việc cung cấp sản phẩm và dịch vụ mà Công ty đang kinh doanh. Do đó, Công ty trình bày báo cáo bộ phận chính yếu là bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực hoạt động	Lĩnh vực cao su		Lĩnh vực phân bón		Cộng		Loại trừ giao dịch nội bộ		Cộng	
	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	367.862.426.000	250.263.208.038	550.341.767		1.605.202.534.671	1.493.886.457.606	110.274.541.403	58.348.737.910	1.494.927.993.268	1.435.537.719.696
Các khoản giảm trừ doanh thu										
D.thu thuần về bán hàng & CCDV	367.862.426.000	250.263.208.038	550.341.767	-	1.605.202.534.671	1.493.886.457.606			1.494.927.993.268	1.435.537.719.696
Giá vốn hàng bán	354.416.956.508	239.932.807.286	354.557.000		1.461.248.383.259	1.325.024.627.941	105.068.819.668	54.079.474.886	1.356.179.563.591	1.270.945.153.055
LN gộp về bán hàng & cc dịch vụ	13.445.469.492	10.330.400.752	195.784.767	-	143.954.151.412	168.861.829.665			138.748.429.677	164.592.566.641
Doanh thu hoạt động tài chính	1.651.600	11.086.800			152.360.621	385.327.066			152.360.621	385.327.066
Chi phí tài chính	6.799.900.467	7.485.905.751	155.201.281		45.271.125.826	38.084.035.981			45.271.125.826	38.084.035.981
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>										
Chi phí bán hàng	360.869.340	321.319.190	174.578.303		46.306.151.400	43.828.668.678	17.566.737	1.998.203	46.288.584.663	43.826.670.475
Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.894.145.946	5.071.687.762	592.508.992		47.747.523.087	62.214.856.162	5.188.154.998	4.267.264.821	42.559.368.089	57.947.591.341
LN thuần từ hoạt động kinh doanh	3.392.205.339	(2.537.425.151)	(726.503.809)	-	4.781.711.720	25.119.595.910			4.781.711.720	25.119.595.910
Thu nhập khác	25.863.636	-			284.161.733	272.607.517			284.161.733	272.607.517
Chi phí khác					20.489.469	8.361.063.226			20.489.469	8.361.063.226
Lợi nhuận khác	25.863.636	-	-	-	263.672.264	(8.088.455.709)			263.672.264	(8.088.455.709)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.418.068.975	(2.537.425.151)	(726.503.809)	-	5.045.383.984	17.031.140.201			5.045.383.984	17.031.140.201
Chi phí thuế TNDN hiện hành										
Chi phí thuế TNDN hoãn lại										
Lợi nhuận sau thuế TNDN	3.418.068.975	(2.537.425.151)	(726.503.809)	-	5.045.383.984	17.031.140.201			5.045.383.984	17.031.140.201
									Cộng	
CHỈ TIÊU	31/12/2024	01/01/2024	31/12/2024	01/01/2024	31/12/2024	01/01/2024			31/12/2024	01/01/2024
- Tài sản ngắn hạn	112.751.978.713	57.736.452.433	2.654.168.609	-	263.055.039.618	207.066.287.474			263.055.039.618	207.066.287.474
- Tài sản dài hạn	26.268.098.541	29.139.258.051	14.035.374.140	-	424.194.831.377	386.428.891.325			424.194.831.377	386.428.891.325
Tổng tài sản	139.020.077.254	86.875.710.484	16.689.542.749	-	687.249.870.995	593.495.178.799			687.249.870.995	593.495.178.799
- Nợ ngắn hạn	7.597.288.115	2.440.028.082	4.982.443.287	-	232.086.859.151	167.765.840.814			232.086.859.151	167.765.840.814
- Nợ dài hạn	5.174.923.664	7.793.090.273	1.620.586.893	-	362.850.568.801	321.771.761.529			362.850.568.801	321.771.761.529
Tổng nợ phải trả	12.772.211.779	10.233.118.355	6.603.030.180	-	594.937.427.952	489.537.602.343			594.937.427.952	489.537.602.343

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

35. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả trong từng thời kỳ nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch mua hàng có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	31/12/2024	01/01/2024
Tài sản tài chính		
Tiền (USD)	181,90	719,96

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Do đó, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa, dịch vụ từ nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Do đó, Công ty sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu, hàng hóa, dịch vụ đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty tìm kiếm nhà cung cấp có uy tín, thực hiện giao dịch có số lượng lớn để hưởng mức giá tốt nhất.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi đơn đốc thu hồi công nợ để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Do đó, Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro tín dụng của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trợ giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	19.665.752.792	-	19.665.752.792
Chi phí phải trả	3.767.872.204	-	3.767.872.204
Vay và nợ thuê tài chính	181.236.532.628	361.175.992.465	542.412.525.093
Phải trả khác	95.643.375	1.674.576.336	1.770.219.711
Cộng	204.765.800.999	362.850.568.801	567.616.369.800

01/01/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	16.460.497.958	-	16.460.497.958
Chi phí phải trả	3.479.498.099	-	3.479.498.099
Vay và nợ thuê tài chính	93.704.117.259	319.971.522.159	413.675.639.418
Phải trả khác	79.255.021	1.800.239.370	1.879.494.391
Cộng	113.723.368.337	321.771.761.529	435.495.129.866

Ban Tổng Giám đốc cho rằng, Công ty có rủi ro thanh khoản nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.224.042.746	-	11.224.042.746
Phải thu khách hàng	119.019.884.804	-	119.019.884.804
Phải thu khác	1.081.111.367	-	1.081.111.367
Cộng	131.325.038.917	-	131.325.038.917

01/01/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	71.810.367.795	-	71.810.367.795
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.800.000.000	-	1.800.000.000
Phải thu khách hàng	46.521.109.954	-	46.521.109.954
Phải thu khác	92.085.381	-	92.085.381
Cộng	120.223.563.130	-	120.223.563.130

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

36. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Ông Hồ Xuân Hiếu	Chủ tịch HĐQT
Ông Lê Quang Nhật	Thành viên HĐQT/Tổng GD
Ông Lê Văn Thê	Thành viên HĐQT/Phó TGD
Bà Nguyễn Thị Tiến Lợi	Thành viên HĐQT
Bà Lê Thị Ngọc Hiền	Thành viên HĐQT
Mai Chiém Hùng	Trưởng Ban kiểm soát
Nguyễn Ngọc Lam	Thành viên BKS
Trần Thị Thanh Phương	Thành viên BKS
Ông Lê Văn Tuyển	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hạnh Nguyên	Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan**

	Giao dịch	Năm 2024	Năm 2023
Ông Hồ Xuân Hiếu	Vay tiền	67.649.999.000	49.326.000.000
	Lãi vay nhập gốc	4.174.982.324	2.207.570.960
	Trả nợ gốc	55.380.000.000	29.172.754.365
Ông Lê Quang Nhật	Vay tiền	785.324.356	2.631.500.000
	Lãi vay nhập gốc	1.872.751.693	1.732.588.889
	Trả nợ gốc	3.200.000.000	308.914.030
Ông Lê Văn Thử	Vay tiền	40.977.000	505.800.000
	Lãi vay nhập gốc	1.231.996.634	1.107.220.189
	Trả nợ gốc	2.414.756.096	292.523.392
Bà Nguyễn Thị Tiến Lợi	Vay tiền	25.465.524.510	6.278.582.496
	Lãi vay nhập gốc	4.849.128.176	3.111.833.009
	Trả nợ gốc	19.723.113.025	1.315.034.308
Bà Lê Thị Ngọc Hiền	Vay tiền	19.395.280.000	6.302.142.863
	Lãi vay nhập gốc	1.783.829.173	1.328.803.900
	Trả nợ gốc	14.094.000.000	6.429.139.134
Ông Lê Văn Tuyển	Vay tiền	1.600.000.000	432.328.519
	Lãi vay nhập gốc	615.555.185	1.203.655.855
	Trả nợ gốc	-	179.370.153
Mai Chiêm Hùng	Vay tiền	700.000.000	949.600.000
	Lãi vay nhập gốc	494.844.563	364.692.949
	Trả nợ gốc	-	170.658.264
Bà Nguyễn Thị Hạnh Nguyên	Vay tiền	18.690.000.000	17.731.418.822
	Lãi vay nhập gốc	1.776.679.276	1.139.257.969
	Trả nợ gốc	13.500.000.000	14.897.771.437
Cộng		267.938.741.011	149.119.161.503

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Chức danh	Nội dung	Năm 2024	Năm 2023
Hồ Xuân Hiếu	Chủ tịch HĐQT	Lương, thưởng	975.132.000	969.992.000
Lê Quang Nhật	Thành viên HĐQT	Thù lao	60.000.000	60.000.000
	Tổng Giám đốc	Lương, thưởng	548.504.000	545.424.000
Lê Văn Thế	Thành viên HĐQT	Thù lao	60.000.000	60.000.000
	Phó Tổng Giám đốc	Lương, thưởng	487.514.000	485.484.000
Nguyễn Thị Tiến Lợi	Thành viên HĐQT	Thù lao	60.000.000	60.000.000
Lê Thị Ngọc Hiền	Thành viên HĐQT	Thù lao	60.000.000	60.000.000
Mai Chiêm Hùng	Trưởng Ban kiểm soát	Lương, thưởng	365.736.000	363.616.000
Nguyễn Ngọc Lam	Thành viên BKS	Thù lao	24.000.000	16.000.000
Trần Thị Thanh Phương	Thành viên BKS	Thù lao	24.000.000	24.000.000
Lê Văn Tuyên	Phó Tổng Giám đốc	Lương, thưởng	487.514.000	485.484.000
Nguyễn Thị Hạnh Nguyên	Kế toán trưởng	Lương, thưởng	487.514.000	485.484.000
Tổng			3.639.914.000	3.615.484.000

37. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

38. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi AAC.

Chủ tịch HĐQT



Hồ Xuân Hiếu

Đông Hà, ngày 22 tháng 03 năm 2025.

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hạnh Nguyên

Người lập biểu

Lê Văn Hùng